

UBND XÃ LIÊN MINH**BIỂU CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG QUÝ 1 NĂM 2026***(Kèm theo thông báo số /TB-UBND ngày tháng 4 năm 2026 của UBND xã Liên Minh)*

ĐVT:đồng

STT	Nội dung	Dự toán giao đầu năm	Thực hiện quý 1
I	Tổng số thu	206,813,000,000	158,993,855,149
1	Thu nội địa	37,522,000,000	35,652,003,110
2	Thu bổ sung	169,291,000,000	70,772,280,000
	Bổ sung cân đối ngân sách	166,291,000,000	65,692,780,000
	Bổ sung có mục tiêu	3,000,000,000	5,079,500,000
3	Thu chuyển nguồn		52,569,572,039
II	Tổng số chi	206,813,000,000	34,319,513,515
1	Chi đầu tư phát triển	35,635,000,000	3,000,000,000
2	Chi thường xuyên	163,998,000,000	31,319,513,515
3	Dự phòng	4,180,000,000	0
4	Chi chương trình mục tiêu	3,000,000,000	0

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

(Kèm theo thông báo số /TB-UBND ngày tháng 4 năm 2026 của UBND xã Liên Minh)

ĐVT: đồng

TT	Chỉ tiêu thu	Dự toán tính giao		Thực hiện quý 1/2026		So sánh	
		Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX
	TỔNG THU NGÂN SÁCH (I+II+III)	293,292,000,000	206,813,000,000	290,881,682,727	158,993,855,149	99	77
	Thu nội địa (trừ tiền đất)	19,001,000,000	14,147,000,000	35,139,770,988	6,713,554,484	185	47
I	Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn	124,001,000,000	37,522,000,000	167,539,830,688	35,652,003,110	135	95
1	Thu từ DNNN do địa phương quản lý	91,000,000		7,678,856	7,678,856	8	
2	Thu từ khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			15,405,774,696			
3	Thu từ khu vực CTN, dịch vụ NQD	4,920,000,000	4,920,000,000	5,370,118,567	3,320,521,239	109	67
4	Lệ phí trước bạ	5,400,000,000	1,100,000,000	2,157,461,584	1,310,817,160	40	119
5	Thuế SD đất phi nông nghiệp	200,000,000	200,000,000	7,079,920	7,079,920	4	4
6	Thuế thu nhập cá nhân	5,010,000,000	5,010,000,000	9,642,409,818	1,902,611,082	192	38
7	Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước	110,000,000	51,000,000	38,611,863	16,410,043	35	32
8	Thu tiền sử dụng đất, trong đó:	105,000,000,000	23,375,000,000	132,400,059,700	28,938,448,626	126	124
8.1	<i>Tiền chuyển mục đích</i>	<i>5,000,000,000</i>	<i>2,125,000,000</i>	<i>3,874,675,700</i>	<i>1,626,804,626</i>	77	77
8.2	<i>Tiền đấu khu (điểm) dân cư tập trung</i>	<i>100,000,000,000</i>	<i>21,250,000,000</i>	<i>128,525,384,000</i>	<i>27,311,644,000</i>	129	129
9	Thu phí và lệ phí	270,000,000	36,000,000	104,344,000	11,654,000	39	32
10	Thu tiền cấp tiền khai thác tài nguyên			2,255,254,000			
11	Thu khác ngân sách	2,000,000,000	1,830,000,000	147,037,684	132,782,184	7	7
12	Thu từ quỹ đất công ích và hoa lợi công sản	1,000,000,000	1,000,000,000	4,000,000	4,000,000	0	0
II	Số bổ sung từ ngân sách tỉnh	169,291,000,000	169,291,000,000	70,772,280,000	70,772,280,000	42	42
1	Số bổ sung cân đối	166,291,000,000	166,291,000,000	65,692,780,000	65,692,780,000	40	40
2	Số bổ sung mục tiêu	3,000,000,000	3,000,000,000	5,079,500,000	5,079,500,000		
III	Thu chuyển nguồn			52,569,572,039	52,569,572,039		

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

(Kèm theo thông báo số /TB-UBND ngày tháng 4 năm 2026 của UBND xã Liên Minh)

Đơn vị: Nghìn đồng

TT	CHỈ TIÊU	DỰ TOÁN ĐẦU NĂM	Dự toán bổ sung trong kỳ	Tổng dự toán được sử dụng	Thực hiện quý 1	So sánh TH/DT
	TỔNG CHI (A+B)	206,813,000,000	2,904,387,660	209,717,387,660	34,319,513,515	16.4
A	Chi cân đối ngân sách xã (I+II+III)	203,813,000,000	2,904,387,660	206,717,387,660	34,319,513,515	16.6
I	Chi xây dựng cơ bản	35,635,000,000	-	35,635,000,000	3,000,000,000	8.4
1	Chi đầu tư XDCB từ nguồn tập trung	12,260,000,000		12,260,000,000		0.0
2	Chi đầu tư XDCB từ nguồn tiền đất	23,375,000,000		23,375,000,000	3,000,000,000	12.8
II	Chi thường xuyên	163,998,000,000	2,904,387,660	166,902,387,660	31,319,513,515	18.8
1	Chi sự nghiệp kinh tế	3,212,000,000		3,212,000,000	137,694,500	4.3
2	Chi sự nghiệp khoa học	500,000,000		500,000,000		0.0
3	Chi sự nghiệp môi trường	3,254,000,000		3,254,000,000	236,800,000	7.3
4	Chi sự nghiệp giáo dục	94,979,000,000		94,979,000,000	14,929,436,180	15.7
5	Chi sự nghiệp đào tạo	146,000,000		146,000,000		0.0
6	Chi sự nghiệp Y tế	6,622,000,000	7,000,000	6,629,000,000	1,415,824,400	21.4
7	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	554,000,000		554,000,000	145,885,400	26.3
8	Chi sự nghiệp phát thanh, TH	200,000,000		200,000,000	46,440,000	23.2
9	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	109,000,000		109,000,000		0.0
10	Chi đảm bảo xã hội	20,673,000,000	159,500,000	20,832,500,000	5,174,645,400	24.8
11	Chi quản lý hành chính	30,583,000,000	2,737,887,660	33,320,887,660	8,129,448,035	24.4
12	Chi an ninh	1,763,000,000		1,763,000,000	715,794,900	40.6
13	Chi quốc phòng	1,003,000,000		1,003,000,000	387,544,700	38.6
14	Chi hỗ trợ khác	400,000,000		400,000,000		0.0
III	Dự phòng ngân sách	4,180,000,000		4,180,000,000		0.0
B	Chi mục tiêu để thực hiện các chế độ chính sách, chương trình, nhiệm vụ từ ngân sách tỉnh (I+II+III)	3,000,000,000		3,000,000,000		0.0
I	Kinh phí hỗ trợ thực hiện hoạt động khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	2,000,000,000		2,000,000,000		0.0
II	Kinh phí hỗ trợ thực hiện chính lý, số hóa tài liệu, đảm bảo trang thiết bị đầu cuối	1,000,000,000		1,000,000,000		0.0